

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐIỆN BIÊN
Số 108 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Điện Biên, ngày 13 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2022 huyện Điện Biên

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương, ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương, ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH 13, ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 343/2016/TT-BTC, ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách Nhà nước và chế độ báo cáo tình hình thực hiện công khai tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 61/NQ-HĐND, ngày 18/12/2021 của HĐND huyện Điện Biên về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2022;

Tiếp theo Quyết định số 3289/QĐ-UBND, ngày 20/12/2021 của UBND huyện Điện Biên về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, vốn đầu tư phát triển và dự toán thu, chi Ngân sách Nhà nước năm 2022 huyện Điện Biên;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Điện Biên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2022 huyện Điện Biên. (Có biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND & UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, Thủ trưởng các đơn vị dự toán và Chủ tịch UBND các xã thuộc huyện tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- BBT Công thông tin Điện tử huyện;
- Lưu: VT.

B/c

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Bùi Hải Bình

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 108 /QĐ-UBND, ngày 13/01/2022 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

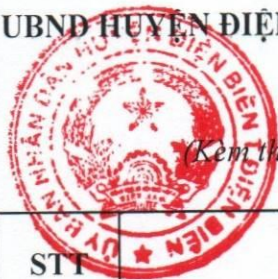
STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	769.083
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	101.595
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	101.595
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	-
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	667.488
-	Thu bổ sung cân đối	667.398
-	Thu bổ sung có mục tiêu	90
-	Thu bổ sung thực hiện các chính sách tiền lương theo quy định hiện hành	
III	Thu kết dư	-
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	769.083
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	768.993
1	Chi đầu tư phát triển	57.282
2	Chi thường xuyên	696.331
3	Dự phòng ngân sách	15.380
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-
II	Chi các chương trình mục tiêu	90
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	90
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 108 /QĐ-UBND, ngày 13/01/2022 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	769.083
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	101.595
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	667.488
-	Thu bổ sung cân đối	667.398
-	Thu bổ sung có mục tiêu	90
-	Thu bổ sung thực hiện các chính sách tiền lương theo quy định hiện hành	-
3	Thu kết dư	-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-
II	Chi ngân sách	769.083
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	665.332,0
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	103.751,0
-	Chi bổ sung cân đối	103.751,0
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	108.226,0
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	4.475,0
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	103.751,0
-	Thu bổ sung cân đối	103.751,0
-	Thu bổ sung có mục tiêu	
3	Thu kết dư	-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-
II	Chi ngân sách	108.226



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 108 /QĐ-UBND, ngày 13/01/2022 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2022	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	104.000	101.595
I	Thu ngân sách trên địa bàn	104.000	101.595
	<i>Trong đó: huyện, xã hưởng</i>	<i>101.595</i>	<i>101.595</i>
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	27.700	27.700
	Thuế giá trị gia tăng	16.600	16.600
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.000	1.000
	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước		
	Thuế tài nguyên	10.100	10.100
2	Thuế thu nhập cá nhân	4.000	4.000
3	Thuế bảo vệ môi trường		
4	Lệ phí trước bạ	18.000	18.000
5	Thu phí, lệ phí	4.000	4.000
	<i>Trong đó: - Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>	<i>2.500</i>	<i>2.500</i>
	<i>- Lệ phí môn bài</i>		
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100	100
7	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	4.000	4.000
8	Thu tiền sử dụng đất	38.000	38.000
	- Thu cấp tiền sử dụng đất	10.000	10.000
	- Thu đấu giá đất	28.000	28.000
9	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	3.425	3.320
	- Cơ quan Trung ương cấp phép	150	45
	<i>Trong đó: + Trung ương hưởng (70%)</i>	<i>105</i>	
	<i>+ Địa phương hưởng (30%)</i>	<i>45</i>	<i>45</i>
	- Địa phương cấp phép	3.275	3.275
10	Thu khác ngân sách	2.950	650
	<i>Trong đó: - Thu phạt VPHC, tịch thu khác do các cơ quan trung ương, ngân sách tỉnh hưởng</i>	<i>2.300</i>	
	<i>- Thu khác NSDP hưởng</i>	<i>650</i>	<i>650</i>
11	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1.825	1.825
II	Thu viện trợ		

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số 108 /QĐ-UBND, ngày 13 /01/2022 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	769.083,00	660.857,00	108.226,00
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	768.993,00	660.767,00	108.226,00
I	Chi đầu tư phát triển	57.282,00	56.702,00	580,00
1	Chi đầu tư cho các dự án	34.200,00	33.620,00	580,00
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó chia theo nguồn vốn:	34.200,00	33.620,00	580,00
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	34.200,00	33.620,00	580,00
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	-		
2	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	23.082,00	23.082,00	
II	Chi thường xuyên	696.331,00	590.818,00	105.513,00
	Trong đó:	-		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	420.177,00	419.201,00	976,00
2	Chi khoa học và công nghệ	628,00	628,00	
III	Dự phòng ngân sách	15.380,00	13.247,00	2.133,00
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	90,00	90,00	-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-
1	Chương trình Nông thôn mới	-		
2	Chương trình Giảm nghèo bền vững	-		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	90,00	90,00	-
1	KP thực hiện bảo đảm trật tự ATGT	90,00	90,00	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

Handwritten signature

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 108 /QĐ-UBND, ngày 13/01/2022 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	769.083,00
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	108.226,00
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	660.857,00
	<i>Trong đó:</i>	
I	Chi đầu tư phát triển	56.702,00
1	Chi đầu tư cho các dự án	-
	<i>Trong đó:</i>	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
2	Chi ĐTXDCB vốn trong nước	23.082,00
3	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	33.620,00
II	Chi thường xuyên	590.818,00
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	419.201,00
2	Chi khoa học và công nghệ	628,00
3	Chi y tế, dân số và gia đình	400,00
4	Chi văn hóa thông tin	2.154,00
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.336,00
6	Chi thể dục thể thao	981,00
7	Chi bảo vệ môi trường	3.860,00
8	Chi các hoạt động kinh tế	72.449,00
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	37.126,00
10	Chi bảo đảm xã hội	37.914,00
11	Chi An ninh - Quốc phòng	7.000,00
12	Chi khác ngân sách	5.525,00

STT	Nội dung	Dự toán
	10% Tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL	1.244,00
III	Dự phòng ngân sách	13.247,00
IV	Chương trình MTQG	-
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	-
	- Vốn đầu tư	
	- Vốn sự nghiệp	
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-
	- Vốn đầu tư	
	- Vốn sự nghiệp	
V	Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	90,00
1	KP đảm bảo trật tự ATGT	90,00
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

Handwritten signature

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 108/QĐ-UBND, ngày 13/01/2022 của UBND huyện)



Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển	Chi dự phòng NS	Chi thường xuyên				Trong đó: Đã bao gồm 10% tiết kiệm chi			Chi CTMT, nhiệm vụ khác	Ghi chú
				Tổng số	Nguồn 13 (Kinh phí giao tự chủ, giao khoán)	Nguồn 12 (Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán)	Tổng cộng	Tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL	Tiết kiệm chi không thường xuyên để thực hiện CCTL			
1	769.083,00 577.986,00	57.282,00 23.082,00	15.380,00	696.331,00 554.814,00	373.641,00 373.641,00	181.173,00 181.173,00	11.623,00 9.769,00	6.835,00 4.981,00	4.788,00 4.788,00	90,00 90,00		
1	Văn phòng UBND & UBND	8.979,00		8.979,00	7.275,00	1.704,00	450,00	280,00	170,0			Hiện mẫu TN: 80 trđ; Đại hội Hội CTĐ: 100 trđ; HD Hội Văn học nghệ thuật 127trđ; Tuyên truyền trên tạp chí, báo đài, TT đại chúng: 120trđ; Bảo hiểm tài sản, cháy nổ, phương tiện: 80trđ; Hội nghị: 121trđ; Sửa xe: 400trđ; Sửa chữa thiết bị phục vụ HD của HĐND&UBND: 170trđ; Mua sắm thiết bị phục vụ HD của HĐND&UBND: 200trđ; Chi khác: 200trđ; Chính trang khuôn viên, TT Hội nghị: 100trđ; Phần mềm QLNS: 6trđ; Đã bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL
2	Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp	11.397,00		11.397,00	2.817,00	8.580,00	440,00	50,00	390,0			Hỗ trợ các mô hình: 400trđ; Hỗ trợ phát triển sản xuất: 3.500trđ; Kinh phí bảo vệ và phát triển đất lúa (đã bao gồm KP nâng cao chất lượng trồng lúa nước): 4.674trđ; Phần mềm QLNS: 6trđ; Đã bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL
3	Phòng nông nghiệp & Phát triển nông thôn	10.098,596697	-	10.098,596697	1.383,00	8.715,596697	270,00	20,00	250,00	-		Đã bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL
	- Quản lý nhà nước	1.889,00		1.889,00	1.383,00	506,00	70,00	20,00	50,0			Kinh phí phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn: 200trđ; Kinh phí trồng cây phân tán: 300trđ; phần mềm QLNS: 6trđ
	- Sự nghiệp KHCN	428,00		428,00		428,00	-					Kinh phí tiêm, phun phòng dịch bệnh: 2.000trđ
	- Sự nghiệp Nông nghiệp	2.000,00		2.000,00		2.000,00	200,00					
	- Sự nghiệp Thủy lợi	-		-		-	-					
	- Hỗ trợ đất lúa	-		-		-	-					
	- SN kinh tế khác	5.781,596697		5.781,596697		5.781,596697	-					Sự nghiệp môi trường: 3.880trđ; Phần mềm QLNS: 6trđ; Đã bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL
4	Phòng Tài nguyên & Môi trường	4.824,00		4.824,00	958,00	3.866,00	16,00	16,00				Kinh phí thực để án giảm thiểu tình trạng hôn nhân cận huyết thống cho đồng bào DT thiểu số năm 2022: 154 tr; KP thực hiện chính sách đối với người có uy tín: 254 tr; Đã bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL
5	Phòng Dân tộc	988,00		988,00	573,00	415,00	23,00	8,00	15,0			Phòng chống tác hại của thuốc lá: 50trđ; Khám tuyến nghĩa vụ quân sự: 130trđ; An toàn thực phẩm: 50trđ; Phần mềm QLNS: 6trđ; Đã bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL
6	Phòng Y tế	618,00		618,00	382,00	236,00	29,00	6,00	23,0			Ban ATGT 120trđ; Phần mềm QLNS: 6trđ; Đã bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL
7	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	7.384,933625	-	7.384,933625	1.745,00	5.639,933625	30,00	18,00	12,00	-		
	- Quản lý nhà nước	1.871,00		1.871,00	1.745,00	126,00	30,00	18,00	12,0			
	- Sự nghiệp giao thông	992,848077		992,848077		992,848077	-					
	- Sự nghiệp KHCN	200,00		200,00		200,00	-					
	- SN kinh tế khác	4.321,085548		4.321,085548		4.321,085548	-					
8	Phòng Lao động Thương binh & Xã hội	40.023,00	-	40.023,00	1.117,00	38.906,00	140,00	16,00	124,00	-		

24

STT	Tên đơn vị	Chi đầu tư phát triển	Chi dự phòng NS	Chi thường xuyên						Chi CTMT, nhiệm vụ khác	Ghi chú
				Tổng số	Nguồn 13 (Kinh phí giao tự chủ, giao khoán)	Nguồn 12 (Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán)	Tổng cộng	Tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL	Tiết kiệm chi không thường xuyên để thực hiện CCTL		
	- Quản lý nhà nước	1.123,00		1.123,00	1.117,00	6,00	16,00	16,00			Phản mềm QLNS: 6trđ; Đã bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL
	- Đảm bảo xã hội	35.882,00		35.882,00		35.882,00	-				
	- Kinh phí hỗ trợ hộ nghèo lên diện	1.777,00		1.777,00		1.777,00	-				
	- Chương trình, nhiệm vụ khác	1.241,00		1.241,00		1.241,00	124,00		124,0		Đào tạo nghề cho lao động nông thôn: 581 trđ; Công tác cai nghiện tại cộng đồng: 66trđ; Cung cấp lao động: 102trđ; Bình đẳng giới: 42trđ; Trẻ em: 150trđ; Giảm nghèo: 300trđ
9	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.005,00		2.005,00	1.981,00	24,00	54,00	54,00			Phản mềm QLNS: 24trđ; Đã bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL
10	Phòng Tư pháp	673,00		673,00	432,00	241,00	29,00	6,00	23,0		Kinh phí tuyên truyền, phổ biến pháp luật: 200 triệu đồng, Hỗ trợ xây dựng, rà soát văn bản quy phạm pháp luật, di truyền truyền phổ biến giáo dục pháp luật 35 triệu đồng; Phản mềm QLNS: 6trđ; Đã bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL
11	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	2.928,00		2.928,00	1.172,00	1.756,00	185,00	10,00	175,0		Kinh phí mở lớp 1.750trđ; Phản mềm QLNS: 6trđ; Đã bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL
12	Nhà khách UBND huyện	348,00		348,00	348,00	-	-				
13	UBMTTQ	1.361,00		1.361,00	1.052,00	309,00	38,00	8,00	30,0		Tặng quà đại đoàn kết 21 xã: 63 triệu đồng, Các hội nghị, hoạt động giám sát, tập huấn nghiệp vụ: 120 triệu, Hoạt động Hội Người cao tuổi (các hội nghị, tập huấn, hội thi thể thao cấp huyện, tỉnh): 120 triệu đồng; Phản mềm QLNS: 6trđ; Đã bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL
14	Đoàn Thanh niên	694,00		694,00	438,00	256,00	31,00	6,00	25,0		Các nhiệm vụ khác: 150 triệu đồng; Đại hội đoàn TN Địch: 100 triệu đồng; Phản mềm QLNS: 6trđ; Đã bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL; Kinh phí Hội cựu Thanh niên xung phong: 57,216trđ
15	Hội LHPN	1.029,00		1.029,00	823,00	206,00	30,00	10,00	20,0		Các nhiệm vụ khác: 200 triệu đồng; Phản mềm QLNS: 6trđ; Đã bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL
16	Hội Nông dân	869,00		869,00	663,00	206,00	28,00	8,00	20,0		Các nhiệm vụ khác: 200 triệu đồng; Phản mềm QLNS: 6trđ; Đã bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL
17	Hội CCB	532,00		532,00	391,00	141,00	19,00	6,00	13,0		Tổ chức Đại hội CCB cấp huyện: 100 triệu đồng, Hội nghị, tập huấn: 35 triệu đồng; Phản mềm QLNS: 6trđ; Đã bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL
18	Văn phòng Huyện ủy	10.720,00	-	10.720,00	7.919,00	2.801,00	313,00	147,00	166,00	-	

✓

STT	 </
-----	---



STT	Tên đơn vị	Chi đầu tư phát triển	Chi dự phòng NS	Chi thường xuyên					Chi CTMT, nhiệm vụ khác	Ghi chú	
				Tổng số	Nguồn 13 (Kinh phí giao tự chủ, giao khoán)	Nguồn 12 (Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán)	Trong đó: Đã bao gồm 10% tiết kiệm chi				
							Tổng cộng	Tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL			Tiết kiệm chi không thường xuyên để thực hiện CCTL
	- SN thể thao	981,00		981,00	181,00	800,00	84,00	4,00	80,0		Các hoạt động thể thao, đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh năm 2022: 800trđ; Đã bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL
22	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp GDTX	2.265,00		2.265,00	2.219,00	46,00	28,00	28,00			Cấp bù miễn giảm học phí: 40 triệu đồng; Phần mềm QLNS: 6trđ; Đã bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL
23	Trung tâm quản lý đất đai	966,00		966,00	960,00	6,00	10,00	10,00			Đã bao gồm 100trđ hỗ trợ chi thường xuyên; Phần mềm QLNS: 6trđ
24	Ban quản lý dự án các công trình	39.089,469678	-	16.007,469678	-	16.007,469678	-	-		-	
	- Sự nghiệp KT khác	16.007,469678		16.007,469678			-	-			
	- Hỗ trợ đất trồng lúa	-		-			-	-			
	- Chi ĐT XD CB vốn trong nước	23.082,00		-			-	-			
	- Chương trình MTQG	-		-			-	-			
25	Công an huyện	1.890,00		1.800,00		1.800,00	-	-		90,0	Kinh phí Đám báo TTATGT 90trđ
26	Ban chỉ huy quân sự huyện	5.200,00		5.200,00		5.200,00	-	-			Đã bao gồm 1.500trđ kinh phí diễn tập
27	Phòng Giao dịch Ngân hàng chính sách	700,00		700,00		700,00	-	-			Quyết định 1750/QĐ-BĐHĐQT ngày 27/9/2021 của Ban Đại diện NHCSXH tỉnh Điện Biên
28	Chi Cục Thi hành án huyện	20,00		20,00		20,00	-	-			Kinh phí Ban chỉ đạo Thi hành án
29	Hội Cựu giáo chức huyện	50,00		50,00		50,00	-	-			Kinh phí hoạt động (Đã bao gồm kinh phí tổ chức hoạt động kỷ niệm 40 năm ngày nhà giáo Việt Nam 20/11/1982 - 20/11/2022)
30	Quỹ hỗ trợ nông dân	300,00		300,00		300,00	-	-			
31	Đồn Biên phòng Thanh Luông	80,00		80,00		80,00	-	-			
32	Đồn Biên phòng Mường Nhà	50,00		50,00		50,00	-	-			Kinh phí hỗ trợ các Đồn Biên phòng thực hiện các chương trình, mô hình giúp đỡ đồng bào các dân tộc ở khu vực Biên giới; Ngày hội bánh chưng xanh, Chương trình nâng bước chân em tới trường cho học sinh khó khăn nơi biên giới, mô hình giúp dân tại các bản khó khăn....
33	Đồn Biên phòng Mường Pồn	50,00		50,00		50,00	-	-			
34	Đồn Biên phòng Pa Thơm	50,00		50,00		50,00	-	-			
35	Đồn Biên phòng Cửa khẩu Huổi Puộc	50,00		50,00		50,00	-	-			
36	Đồn Biên phòng Cửa khẩu quốc tế Tây Trang	50,00		50,00		50,00	-	-			
II	Ngân sách xã	108.226,00	580,00	105.513,00		-	610,00	610,00			
1	Mường Pồn	5.353,00		5.248,00			30,00	30,00			
2	Thanh Nưa	5.342,00		5.237,00			31,50	31,50			
3	Hua Thanh	5.488,00		5.380,00			30,00	30,00			
4	Thanh Luông	6.442,00		6.315,00			27,00	27,00			
5	Thanh Hưng	5.774,00		5.660,00			28,50	28,50			
6	Thanh Xương	6.122,00	350,00	5.651,00			28,50	28,50			
7	Thanh Chân	5.535,00		5.426,00			31,00	31,00			
8	Pa Thơm	4.553,00		4.463,00			27,00	27,00			
9	Thanh An	5.390,00		5.284,00			24,00	24,00			
10	Thanh Yên	5.051,00		4.951,00			30,00	30,00			
11	Noong Luông	5.094,00		4.994,00			30,00	30,00			
12	Noong Hẹt	4.448,00	230,00	4.130,00			28,50	28,50			
13	Sam Mìn	4.875,00		4.779,00			30,00	30,00			
14	Pom Lot	5.076,00		4.976,00			30,00	30,00			
15	Nua Ngam	4.722,00		4.629,00			30,00	30,00			
16	Hệ Muông	4.410,00		4.323,00			30,00	30,00			

28



STT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển	Chi dự phòng NS	Tổng số	Nguồn 13 (Kinh phí giao tự chủ, giao khoán)	Nguồn 12 (Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán)	Chi thường xuyên			Chi CTMT, nhiệm vụ khác	Ghi chú
								Tổng cộng	Tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL	Tiết kiệm chi không thường xuyên để thực hiện CCTL		
17	Nà Ú	4.844,00	-	95,00	4.749,00			31,50	31,50			
18	Mường Nhà	5.064,00	-	100,00	4.964,00			28,50	28,50			
19	Nà Tông	5.209,00	-	103,00	5.106,00			31,50	31,50			
20	Mường Lói	4.444,00	-	88,00	4.356,00			25,50	25,50			
21	Phu Lương	4.990,00	-	98,00	4.892,00			27,00	27,00			
III	Ngân sách huyện chưa phân bổ	82.871,00	33.620,00	13.247,00	36.004,00	-	-	1.244,00	1.244,00	-	-	
1	KP hỗ trợ hộ nghèo tiền điện	-	-	-	-			-	-			
2	Chi đầu tư XD CB vốn trong nước	-	-	-	-			-	-			
1	Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	33.620,00	33.620,00					-	-			
4	Sử nghiệp giao thông	-						-	-			
5	Sử nghiệp thủy lợi	-						-	-			
2	Sử nghiệp kinh tế khác	28.874,00	-	-	28.874,00			-	-			
	- Sử nghiệp kinh tế khác chưa phân bổ	20.000,00			20.000,00			-	-			
	- Kinh phí bảo vệ và phát triển đất lúa	4.674,00			4.674,00			-	-			
	- Chi công tác đo đạc, đăng ký đất đai (quy hoạch quản lý đất đai) lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	4.200,00			4.200,00			-	-			
	+ 10% từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.800,00			3.800,00			-	-			
	+ 10% từ tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	400,00			400,00			-	-			
3	10% TK chi thường xuyên để thực hiện CCTL	1.244,00			1.244,00			1.244,00	1.244,00			
4	KP miễn thu TLP	1.761,00			1.761,00			-	-			
5	Dư phòng ngân sách	13.247,00		13.247,00	-			-	-			
10	SN Đảo tạo chưa phân bổ	-			-			-	-			
6	Chi khác ngân sách	4.125,00			4.125,00							

2/2

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 108/QĐ-UBND, ngày 13/01/2022 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

Sst	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi KHCHN	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Tổng cộng	Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Sự nghiệp thủy lợi	Sự nghiệp kinh tế khác	Chi hoạt động của cơ quan nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác, chi khác
1	696.331,00	420.177	628	5.200	1.800	400	4.712	2.336	1.401	4.000	74.797,00	992.848077	15.095,00	1.761,00	56.948,151923	132.389,00	41.722,00	6.769,0
2	554.814,00	419.201	628	5.200	1.800	400	2.154	2.336	981	3.860	41.814,00	992.848077	13.397,00	-	27.424,151923	37.126,00	37.914,00	1.400,00
3	11.397,00										11.397,00		11.397,00			8.979,00		
4	10.098,596697		428								7.781,596697		2.000,00		5.781,596697	1.889,00		
5	4.824,00									3.860						964,00	255,00	
6	988,00															733,00		
7	618,00															618,00		
8	7.384,933625		200												4.321,085548	1.871,00		
9	40.023,00	581														1.783,00	37.659,00	
10	2.005,00															2.005,00		
11	673,00	2.928														673,00		
12	2.928,00																	
13	348,00										348,00				348,00	1.361,00		
14	1.361,00															694,00		
15	694,00															1.029,00		
16	1.029,00															869,00		
17	869,00															532,00		
18	532,00															10.320,00		
19	10.720,00					400										1.796,00		
20	1.796,00						2.154	2.336	981							1.010,00		
21	414.437,00	413.427																
22	5.471,00																	
23	2.265,00	2.265																
24	966,00										966,00				966,00			
25	16.007,469678				1.800						16.007,469678				16.007,469678			
26	1.800,00			5.200														700,0
27	5.200,00																	20,0
28	700,00																	50,0
29	20,00																	300,0
30	50,00																	80,0
31	300,00																	50,0
32	80,00																	50,0
33	50,00																	50,0
34	50,00																	50,0
35	50,00																	50,0
36	50,00																	50,0
II	105.513,00	976	-	-	-	-	2.558	-	420	140	2.348,00	-	1.698,00	-	650,00	95.263,00	3.808,00	-
1	5.248,00	50					121		20		109,00		109,00			4.750,00	198,00	
2	5.237,00	43					116		20		67,00		67,00			4.833,00	158,00	
3	5.380,00	44					110		20		100,00		100,00			5.007,00	99,00	
4	6.315,00	43					141		20		84,00		84,00			5.467,00	560,00	
5	5.660,00	44					130		20		267,00		67,00		200,00	5.145,00	54,00	
6	5.651,00	45					160		20		46,00		46,00			5.132,00	248,00	
7	5.426,00	44					131		20		67,00		67,00			4.989,00	175,00	
8	4.463,00	48					91		20		67,00		67,00			4.111,00	126,00	
9	5.284,00	42					148		20		84,00		84,00			4.764,00	226,00	
10	4.951,00	54					143		20		76,00		76,00			4.483,00	175,00	
11	4.994,00	45					136		20	60	76,00		76,00			4.435,00	222,00	
12	4.130,00	44					122		20		67,00		67,00			3.673,00	204,00	
13	4.779,00	40					127		20		67,00		67,00			4.324,00	201,00	
14	4.976,00	51					121		20	80	525,00		75,00		450,00	4.125,00	54,00	
15	4.629,00	49					114		20		76,00		76,00			4.122,00	248,00	
16	4.323,00	43					115		20		113,00		113,00			3.906,00	126,00	
17	4.749,00	49					91		20		67,00		67,00			4.439,00	83,00	
18	4.964,00	49					114		20		76,00		76,00			4.460,00	245,00	



Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi KHCHN	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế					Chi hoạt động của cơ quan nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác, chi khác
												Tổng cộng	Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Sự nghiệp thủy lợi	Sự nghiệp kinh tế khác			
19	Nà Tông	5.106,00	49					121		20		109,00		109,00			4.728,00	79,00	
20	Mường Lát	4.356,00	50					103		20		105,00		105,00			3.977,00	101,00	
21	Phù Lương	4.892,00	50					103		20		100,00		100,00			4.393,00	226,00	
III	Ngân sách huyện chưa phân bổ	36.004,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30.635,00	-	-	1.761,00	28.874,00	-	-	5.369,00
1	Sự nghiệp kinh tế khác	28.874,00										28.874,00		-	-	20.000,00			
	- Sự nghiệp kinh tế khác chưa phân bổ	20.000,00										20.000,00				4.674,00			
	- Kinh phí bảo vệ và phát triển đất lúa	4.674,00										4.674,00							
	- Chi công tác đo đạc, đăng ký đất đai (quy hoạch quản lý đất đai) lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	4.200,00										4.200,00				4.200,00			
	+ 10% từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.800,00										3.800,00				3.800,00			
	+ 10% từ tiền cho thuê đất, thuế đất nước	400,00										400,00				400,00			
2	10% TK chi thường xuyên để thực hiện CCTL	1.244,00																	1.244,0
3	KP miễn thu TLP	1.761,00										1.761,00			1.761,00				
4	Chi khác ngân sách	4.125,00																	4.125,0

28

DỰ TOÁN THU, SỔ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 108 /QĐ-UBND, ngày 13/01/2022 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia				
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng			
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8=2+6+7
	TỔNG SỐ	4.475,00	4.475,00	4.475,00			103.751,00		108.226,00
1	Mường Pồn	25,30	25,30	25,30			5.327,70		5.353,00
2	Thanh Nưa	117,10	117,10	117,10			5.224,90		5.342,00
3	Hua Thanh	45,30	45,30	45,30			5.442,70		5.488,00
4	Thanh Luông	401,00	401,00	401,00			6.041,00		6.442,00
5	Thanh Hưng	310,00	310,00	310,00			5.464,00		5.774,00
6	Thanh Xương	911,00	911,00	911,00			5.211,00		6.122,00
7	Thanh Chấn	342,40	342,40	342,40			5.192,60		5.535,00
8	Pa Thơm	7,00	7,00	7,00			4.546,00		4.553,00
9	Thanh An	291,50	291,50	291,50			5.098,50		5.390,00
10	Thanh Yên	636,40	636,40	636,40			4.414,60		5.051,00
11	Noong Luổng	154,60	154,60	154,60			4.939,40		5.094,00
12	Noong Hẹt	582,50	582,50	582,50			3.865,50		4.448,00
13	Sam Mứn	121,30	121,30	121,30			4.753,70		4.875,00
14	Pom Lót	302,90	302,90	302,90			4.773,10		5.076,00
15	Núa Ngam	68,70	68,70	68,70			4.653,30		4.722,00
16	Hệ Muông	12,00	12,00	12,00			4.398,00		4.410,00
17	Na U'	12,60	12,60	12,60			4.831,40		4.844,00
18	Mường Nhà	66,00	66,00	66,00			4.998,00		5.064,00
19	Na Tông	30,30	30,30	30,30			5.178,70		5.209,00
20	Mường Lói	20,30	20,30	20,30			4.423,70		4.444,00
21	Phu Luông	16,80	16,80	16,80			4.973,20		4.990,00